TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2023/DS-ST
Ngày: 04-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*:** Bà Phan Thị Mai Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Đào;

2. Bà Bùi Thị Hải Đường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Lâm Phượng Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 423/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Huỳnh K; sinh năm 1981, địa chỉ: Số A, khu phố E, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà K: Bà Trần Thị H, sinh năm 1981, địa chỉ: Khu phố E, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K: Ông Vũ Văn K1, Luật sư của Công ty L, thuộc đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Đỗ Thành T, sinh năm 1970; bà Nguyễn Khoa Diệu A, sinh năm 1971, đia chỉ: Số E, tổ D, ấp A, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 9 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Huỳnh K và người đại diện theo uỷ quyền của bà K: Bà Trần Thị H trình bày:*

Vợ chồng ông T và bà A có vay tiền của bà K, cụ thể: Ngày 22-8-2022 vay số tiền 162.000.000 đồng. Ngày 29-5-2023 vay số 500.000.000 đồng. Ngày 02-8-2023 ông T và bà A vay thêm của bà K số tiền là 1.167.000.000 đồng. Lãi suất thoả thuận là 1%/ tháng, ông T và bà A hứa 1 tháng sẽ trả lại cho bà K số tiền này. Đến hẹn ông T và bà A không thực hiện đúng như cam kết. Bà K nhiều lần yêu cầu ông T và bà A trả các khoản tiền đã vay cho bà K nhưng ông bà chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Nhận thấy hành vi của ông T, bà A là gây ảnh hưởng nghiêm trọng, đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà K nên bà khởi kiện yêu cầu buộc ông T và bà A trả cho bà K số tiền 1.829.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến khi xét xử.

Quá trình giải quyết, bà K rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 162.000.000 đồng vay ngày 22-8-2022. Bà Kim c yêu cầu ông T và bà A liên đới trả cho bà K số tiền 500.000.000 đồng ngày 29-5-2023 và 1.667.000.000 đồng ngày 02-8-2023. Yêu cầu tính lãi suất thoả thuận là 1%/ tháng theo giấy mượn tiền từ ngày ký giấy nợ đến khi xét xử.

***** *Bị đơn, ông Đỗ Thành T trình bày:*

Ông và vợ là bà Nguyễn Khoa D A không có vay tiền của bà K, ông không quen biết bà K.

Ông thừa nhận có ký vay từ bà Trần Thị H số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất là 6%/tháng, việc ông ký giấy mượn tiền ngày 29-5-2023 số tiền 500.000.000 đồng là ký hộ vay tiền dùm bà A và bà T1, mục đích vay tiền kinh doanh tại Campuchia. Do ông và bà A là vợ chồng nên ông có trách nhiệm cùng bà A trả cho bà H tiền gốc 250.000.000 đồng khi bán được tài sản, không đồng ý trả ngay vì giấy nợ không có ghi thời hạn. Số tiền 250.000.000 còn lại bà T1 phải trả.

Đối với số tiền 1.167.000.000 đồng, vay ngày 02-8-2023: Số tiền này bà A vay, ông không biết việc làm ăn giữa bà A và bà H nên ông không đồng ý cùng bà A trả tiền cho bà H. Tại Toà, ông đồng ý cùng bà A trả cho bà H số tiền 959.840.000 đồng tiền gốc trong số tiền 1.167.000.000 đồng, còn lại số tiền 207.160.000 đồng ông không đồng ý trả.

Đối với tiền lãi: Đồng ý trả lãi cho bà H 01%/1 tháng đối với số tiền 250.000.000 đồng (trong khoản vay 500.000.000 đồng) từ ngày 20-9-2023 cho đến khi xét xử.

** Bị đơn bà Nguyễn Khoa Diệu A trình bày:*

Bà thống nhất với trình bày của ông T về việc bà không có vay tiền của bà K, bà vay tiền của bà Trần Thị H, tuy nhiên khi vay tiền thì bà H có đọc tên bà K cho bà viết vào vay tiền.

Đối với số tiền vay 500.000.000 đồng ngày 29-5-2023, bà không ký tên, chồng bà là ông T ký tên mượn dùm bà và bà T1 kinh doanh làm ăn. Đối với số tiền vay 1.167.000.000 đồng ngày 02-8-2023, bà thừa nhận có ký tên vay tiền, số tiền này không liên quan đến ông T. Trong số tiền 1.167.000.000 đồng chỉ có 959.840.000 đồng là tiền gốc, còn lại 207.160.000 đồng là tiền lãi. Tại Toà, bà

thống nhất toàn bộ ý kiến với ông T, bà và ông T đồng ý trả cho bà H số tiền 250.000.000 đồng tiền gốc, do giấy mượn tiền ngày 29-5-2023 không có thời hạn trả nên bà không đồng ý trả số tiền gốc nhưng tự nguyện trả số tiền lãi suất 01%/tháng đối với số tiền 250.000.000 đồng từ ngày 20/9/2023 cho đến khi xét xử. Đồng ý cùng ông T, trả cho bà H số tiền 959.840.000 đồng tiền gốc trong số tiền 1.167.000.000 đồng, còn lại số tiền 207.160.000 đồng không đồng ý trả.

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K trình bày:*

Vợ chồng ông T và bà A có vay tiền của bà K số tiền 1.829.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 22-8-2022 vay số tiền 162.000.000 đồng. Ngày 29-5-2023 vay số 500.000.000 đồng. Ngày 02-8-2023 vay số tiền là 1.167.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 1%/ tháng. Bà K rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 162.000.000 đồng vay ngày 22-8-2022. Bà K yêu cầu ông T và bà A liên đới trả cho bà K số tiền 1.667.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi theo lãi suất thoả thuận là 1%/ tháng theo giấy mượn tiền từ ngày ký giấy nợ đến khi xét xử.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu*.

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Huỳnh K đối với ông Đỗ Thành T và bà Nguyễn Khoa Diệu A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông T và bà A có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Huỳnh K số tiền gốc 1.667.000.000 đồng. Ghi nhận các bên thống nhất tính lãi 1%/tháng từ ngày nhận nợ.

Đình chỉ một phần yêu cầu của chị K đối với khoản vay 162.000.000 đồng.

Về án phí: Đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Huỳnh K khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Thành T và bà Nguyễn Khoa Diệu A trả cho bà Nguyễn Huỳnh K số tiền 1.667.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng theo thoả thuận. Ông T, bà An sinh s tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Ông T cho rằng, ông ký giấy vay số tiền 500.000.000 đồng ngày 29-5-2023 là ký hộ vay tiền dùm bà A và bà T1. Hội đồng xét xử thấy rằng: Giấy mượn tiền do ông T ký, ông T cũng thừa nhận có ký tên bên người mượn tiền, ông T không có chứng cứ nào chứng minh số tiền 500.000.000 đồng liên quan đến bà T1, bà K cũng không thừa nhận nên Toà án không đưa bà T1 vào tham gia tố tụng trong vụ kiện này. Nếu phát sinh tranh chấp thì ông T khởi kiện bà T1 trong vụ kiện khác.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Huỳnh K, yêu cầu ông Đỗ Thành T và bà Nguyễn Khoa Diệu A có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Huỳnh K số tiền 1.667.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà K có cung cấp hai giấy mượn tiền. Một giấy ghi ngày 29-5-2023 số tiền mượn 500.000.000 đồng, người mượn là ông Đỗ Thành T, người cho mượn là bà Nguyễn Huỳnh K. Một giấy ghi ngày 02-8-2023 số tiền mượn 1.167.000.000 đồng, người mượn là bà Nguyễn Khoa Diệu A, người cho mượn là bà Nguyễn Huỳnh K. Ông T, bà A thừa nhận chữ ký tên bên người mượn tiền của hai giấy nợ là của ông T, bà A và bên người cho mượn tiền là bà Nguyễn Huỳnh K. Bà K yêu cầu ông T, bà A trả tiền nhưng ông T, bà A không trả, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà K nên bà K khởi kiện yêu cầu ông T, bà A trả cho bà K số tiền 1.667.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Ông T, bà A cho rằng không mượn tiền của bà K, chỉ mượn tiền của bà H, nhưng hai giấy mượn tiền thể hiện người cho mượn tiền là bà Nguyễn Huỳnh K, người mượn tiền là ông Đỗ Thành T, bà Nguyễn Khoa Diệu A. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15-10-2023 (BL63) bà H cũng xác nhận bà H không cho ông T, bà A mượn tiền mà bà K mới là người cho mượn nên ông T, bà A có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Huỳnh K số tiền 1.667.000.000 đồng là có căn cứ.

Bà A cho rằng lãi suất khi vay thoả thuận là 6%/tháng, trong số tiền 1.167.000.000 đồng, chỉ có 959.840.000 đồng là tiền gốc, còn lại 207.160.000 đồng là tiền lãi nhưng bà không có chứng cứ chứng minh nên bà cũng đồng ý trả số tiền 1.167.000.000 đồng cho bà H. Tại Toà, bà A thay đổi ý kiến, chỉ đồng ý trả số tiền 959.840.000 đồng nhưng bà A không có chứng cứ chứng minh số tiền 207.160.000 đồng là tiền lãi nên bà A có trách nhiệm trả cho bà K số tiền 1.167.000.000 đồng là có căn cứ.

Ông T cho rằng, ông có ký tên trong giấy mượn tiền ghi ngày 29/5/2023 số tiền 500.000.000 đồng nhưng là ký hộ vay tiền dùm bà A và bà T1, nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh số tiền này là do bà A và bà T1 vay nên ông có trách nhiệm trả cho bà K số tiền 500.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30-10-2023(BL61) bà A trình bày: Bà vay tiền để kinh doanh mủ cao su tại nhà và tại Campuchia, ông T có biết bà kinh doanh mủ cao su. Ông T, bà A là vợ chồng, số nợ phát sinh trong thời gian chung sống, mục đích vay tiền để kinh doanh mủ cao su tại nhà, bà A là người chi tiêu, quán xuyến mọi việc trong gia đình. Mặt khác, số tiền ông T ký vay 500.000.000 đồng thì ông T, bà A thống nhất có trách nhiệm liên đới cùng trả nên số tiền 1.167.000.000 đồng bà A vay, ông T cùng bà A trả số tiền cho bà K số tiền 1.167.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích nhận định trên ông Đỗ Thành T, bà Nguyễn Khoa Diệu A có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Huỳnh K số tiền 1.667.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu trả tiền lãi của bà Nguyễn Huỳnh K đối với ông Đỗ Thành T và bà Nguyễn Khoa Diệu A, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T cho rằng lãi suất khi vay thoả thuận là 6%/tháng, khoản vay 500.000.000 đồng bà T1 đã trả cho bà H được 01 tháng là 25.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 20-9-2023, thấy rằng: Nếu tính lãi suất 6%/tháng thì số tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng phải là 30.000.000 đồng và ngày tính lãi không phải là 20-9-2023 như ông T trình bày, lời trình của ông T mâu thuẫn, ông T không có chứng cứ chứng minh số tiền lãi đã trả cho bà K nên T, bà A phải trả tiền lãi cho bà K từ ngày vay cho đến khi xét xử.

Người đại diện cho bà K và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K trình bày lãi suất thoả thuận khi vay là 01%/tháng. Tại Toà, ông T, bà A cũng thống nhất lãi suất là 1%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền 500.000.000 đồng: Ngày vay 29-5-2023, ngày xét xử là 04-12-2023, là 6 tháng 5 ngày x 01%/tháng x 500.000.000 đồng = 30.833.000 đồng.

Đối với số tiền 1.167.000.000 đồng: Ngày vay 02-8-2023, ngày xét xử là 04-12-2023 là 4 tháng 2 ngày x 01%/tháng x 1.167.000.000 đồng = 47.458.000 đồng.

Tổng số tiền lãi ông T, bà A trả cho bà K là 78.291.000 đồng.

[4] Quá trình giải quyết, nguyên đơn rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 162.000.000đ vay ngày 22-8-2022 nên Toà án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà K.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, buộc ông T, bà A có trách nhiệm liên đới trả cho bà K số tiền gốc 1.667.000.000 đồng, tính lãi suất 1%/tháng theo thoả thuận của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị này là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà K yêu cầu ông T, bà A trả số tiền gốc 1.667.000.000 đồng và tiền lãi 78.291.000 đồng, yêu cầu của bà K được Toà án chấp nhận nên ông T, bà A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 là 64.359.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của bà Nguyễn Huỳnh K đối với Đỗ Thành T và bà Nguyễn Khoa D An

Buộc Đỗ Thành T và bà Nguyễn Khoa Diệu A có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Huỳnh K số tiền 1.745.291.000đ (một tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn đồng) trong đó tiền gốc 1.667.000.000đ (một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu đồng) tiền lãi 78.291.000đ (bảy mươi tám triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Huỳnh K đối với khoản vay 162.000.000 đồng.

3. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà A chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T, bà A còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Ông Đỗ Thành T và bà Nguyễn Khoa D An chịu 64.359.000đ (Sáu mươi bốn triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Huỳnh K không chịu án phí, hoàn trả cho bà Kim t tạm ứng án phí đã nộp 33.910.050đ (ba mươi ba triệu chín trăm mười nghìn không trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu số 0013890 ngày 03-10-2023 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phan Thị Mai Dung

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H. Dương Minh Châu;
- Chi cục THADS H. Dương Minh Châu;
- Đương sự;
- Lưu VT;
- Lưu hồ sơ vụ án.